

ĐÌNH VĨNH HỘI ĐÔNG - NGÔI ĐÌNH LỊCH SỬ VÙNG BIÊN TRẦN AN GIANG

Nguyễn Hữu Vàm Nao



Tượng chương cơ
Lễ thành hầu
Nguyễn Hữu Cảnh

(VIẾT NHÂN
KỶ NIỆM 310 NĂM,
NGÀY CHƯƠNG CƠ
NGUYỄN HỮU CẢNH
VÀ 181 NĂM,
NGÀY THÔNG CHẾ
NGUYỄN VĂN THOẠI
VỀ THẦN)

Ngôi đình Vĩnh Hội Đông trước tiên do ông Tiên hiền Trần Văn Quý dựng cất đơn sơ bằng tre lá trên một cuộc đất lúc bấy giờ còn khá đậm nét hoang sơ. Sau đó, có lẽ theo phong thủy, đình được dời xuống “Ngã Ba Tứ Sở”, vị trí cách nền đình cũ khoảng 500m đến nay. Đình Vĩnh Hội Đông tọa lạc bên tả ngạn vùng thượng lưu sông Hậu.

Ngã ba là ngã ba sông (nơi sông Hậu chia ra 3 nhánh); Tứ Sở là 4 bến cá (Sở là tiếng dùng phổ biến thời trước, những nơi có diễn ra một hoạt cảnh nào đó tương đối nhộn nhịp, chẳng hạn như bến đò gọi sở đò, bến cá gọi sở cá - như Sở Thượng, Sở Hạ là hai con sông vùng biên giới, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp, tuy nhỏ nhưng rất nổi tiếng về “nghề rỏi”, tức thu mua cá do các “lái rỏi” mua lại từ những người làm nghề khai thác thủy lợi, chở cá bằng “ghe rỏi” là loại ghe chuyên dùng, đi xa 5, 7 ngày “cá đen” vẫn sống, để không chỉ bán tại các chợ lớn nhỏ trong vùng, mà còn cung cấp cho Sài Gòn, Chợ Lớn qua các nhà vừa trung chuyển ở Mỹ Tho, nơi đây sẽ chuyển đi Sài Gòn bằng xe lửa).

Vậy tại Ngã Ba Tứ Sở này ngày xưa hẳn là nơi mua bán rất nhộn nhịp. Cuộc sống của người dân phần lớn cũng do đó mà “ăn nên làm ra”.

Nói thế cũng có nghĩa vẫn còn một bộ phận rất khó khổ, dù lam lũ, chí thú làm ăn vẫn không thoát được cảnh nghèo túng, thiếu trước hụt

sau. Nhưng không sao cả! Bởi nhân dân nơi đây luôn nêu cao tinh thần thương yêu, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau nên bà con cũng dần dần khắc phục được khó khăn, vươn lên ổn định cuộc sống. Đáng ghi nhận là những người “có ăn có để”, mà điển hình là gia đình/họ hàng ông Trần Văn Quý, cho đến nay vẫn luôn thể hiện cao tình tương thân tương ái, để lại trong lòng người Vĩnh Hội Đông tình cảm rất ấn tượng, sâu sắc.

Ông Quý gốc người Gò Công Tiền Giang, (nhưng trước đó cũng thuộc lớp người từ Miền Trung di dân vào), vì cuộc sống, ông xuống thuyền ra sức chèo chống ngược dòng sông Cửu, đến tận vùng đất hoang hóa này mới chịu cắm sào, khai phá, dần dần ổn định cuộc sống. “Tiên hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ”, thôn làng từ ấy được hình thành, dân cư ngày càng đông vui. Cho đến nay bà con vẫn thường nhắc kể: Ông Tiên hiền Trần Văn Quý là người giàu có và rất nhân từ. Nguồn lợi chính gia đình Ông thu nhập khá nhờ vào khai thác 3 con rạch “Cần Lá, Cây Xay và Lò Xòn” ngược dòng sông Ngã Ba Tứ Sở về hướng Nhơn Hội - Bắc Đai...trong nhiều chục năm liền tiếp.

Ông rất thương người nghèo, không ai không nhờ đến ông trong công ăn việc làm. Ông không chỉ cho mượn lúa ăn lúc giáp hạt mà còn cho mượn tiền ăn Tết! Năm nào cũng vậy, cứ đến ngày 30 Tết thì ông xuống bến sông, chụm hai bàn tay lên miệng làm loa, la lớn: “Bà con ở bên sông, có ai mượn tiền ăn Tết thì lẹ lẹ qua tui cho mượn. Nếu để tới giao thừa tui không cho mượn đâu!”. Một cụ ông nói: Nghe Ba tôi kể lại, năm ấy có một người đến nhà ông Tiên hiền nhưng cứ đứng ngoài hàng rào, không dám vô nhà như những người khác. Thấy vậy ông Tiên hiền sai con là Trần Thái Sang và cháu nội là Trần thị Ngân ra dò hỏi, mới hay đó là người hỏi năm ngoái có mượn một số tiền nhưng đến nay, đã tròn một năm mà vẫn không trả được, nên không dám mượn nữa. Ông Sang sai người nhà lục sổ để trong ống tre, thấy đúng như thế, bèn xé tờ nợ rồi vừa đốt vừa nói “Cho mày đó, khỏi trả”, đồng thời ông móc trong “hồ bao” để trước mặt lấy cho người ấy một số tiền ăn Tết.

Các miêu duệ ông Quý cho đến nay vẫn rất ý thức giữ gìn/nêu cao truyền thống đạo đức tốt

đẹp của tiền nhân, điển hình là ông Ba Đê, tức Trần Cao Đệ và người em thứ là Út Hào, 2 người rất được bà con nhân dân thương mến, vì rất “ghìen” làm từ thiện, rất sẵn lòng giúp đỡ những người nghèo khó trong khả năng mình; đồng thời cũng đã góp phần đáng kể trong việc xây dựng nếp sống văn hóa địa phương; đáng ghi nhận là ông và em Ông cùng con cháu trong gia đình đã đóng góp trên nửa tỉ đồng để tôn tạo lại ngôi đình khá khang trang ở quê hương ông.

Chánh điện đình Vĩnh Hội Đông, bậc trên thờ Thượng đẳng thần Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, bậc kế thờ Trung đẳng thần Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại. Nội thất còn có các nghi Hội đồng, Tả ban, Hữu ban... ; ngoại thất (ngoài sân) có các miếu Sơn quân, miếu Tà thần, miếu Ngũ hành, miếu Thái giám. Các liễn đối đều sơn son thếp vàng (chữ quốc ngữ):

- Tổ đức chi công thâm trợ hải,
Chư thần ban phúc trọng như sơn.
- Thanh kiếm bạc giặc dữ kinh oai dũng tướng,
Tấm lòng son dân lành mến đức trung thần.
- Văn nghiệp ngàn năm sử ghi Hai Huyện,
Võ công vạn thuở uy trấn Thất Sơn.
- Tử vì nước còn ghi linh miếu,
Thác vì đời thanh sử danh bia.
- Góc trí dũng tiếng lưu muôn thuở, -
Cành nhân hoa hương tỏa vạn niên,
- Chánh tâm giúp nước tài thao lược
Thành ý yêu dân trí kinh luân.

.....

Tại Xã Vĩnh Hội Đông có đến 4 ngôi đình đều thờ Chử Đồng Tử Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, đó là:

- 1) Đình Vĩnh Hội Đông (thuộc ấp Vĩnh Hội), có sắc phong Nguyễn Hữu Cảnh, cúng ngày 11 & 12 âl; cúng Chạp miếu ngày 19 & 20 tháng Chạp.
- 2) Đình Long Phú (thuộc ấp Vĩnh Hòa), cúng ngày 16 & 17/4 âl.
- 3) Đình Vĩnh Hội Chơn, cũng gọi đình Dung Thặng (cũng thuộc ấp Vĩnh Hòa), cúng Chạp miếu ngày 19 & 20 tháng Chạp.

4) Đình An Hòa (thuộc ấp Vĩnh An), cũng cúng ngày 16 & 17/4 âl như ở đình Long Phú.

Như vậy ấp Vĩnh Hòa có 2 đình. Đây là trường hợp đặc biệt, rất hiếm thấy ở Nam Bộ.

Vì sao các đình ở vùng thượng nguồn sông Hậu đều thờ Chử Đồng Tử Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh?

Lần dở những trang sử hào hùng dân tộc, được biết, năm Mậu Dần (1698) từ Phú Xuân (Huế) chúa Hiền Tông Hiếu Minh Hoàng đế Nguyễn Phúc Chu sai Trấn thủ Bình Khương (Nha Trang) là Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất mà chúa đã chỉ định cho bọn Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình đem 3.000 hàng quân cùng gia quyến và 50 chiến thuyền đến cư trú, vì họ không chịu thần phục tân triều nhà Thanh, nên kéo đến xin làm dân Đại Việt. Lúc bấy giờ nơi này đã được khoảng 40.000 hộ bao gồm cả thổ dân và lưu dân (Việt, Tàu, Miên...).

Đến nơi, sau khi đã nắm địa hình, cách sinh hoạt của dân chúng, Nguyễn Hữu Cảnh ra sức ổn định dân tình, hoạch định cương giới xóm làng, lấy đất Nông Nại đặt làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục để quản trị. Nha thuộc có hai ty là Xá sai ty (coi việc văn án, từ tụng dưới quyền quan Ký lục) và Lại ty (coi việc tài chính, do quan Cai bộ đứng đầu). Quân binh thì chia làm cơ, đội, thuyền, thủy bộ tinh binh và thuộc binh để hộ vệ. Đất đai mở rộng ngàn dặm, cho chiêu mộ lưu dân từ Bố Chánh châu trở vô, đến ở khắp nơi, đặt ra phường, ấp, xã, thôn, chia cắt địa phận. Mọi người phân chiếm ruộng đất. Chuẩn định thuế đinh, thuế điền và lập hộ tịch đình, điền. Từ đó con cháu người Tàu ở nơi Trấn Biên thì lập thành xã Thanh Hà; ở nơi Phiên Trấn thì lập thành xã Minh Hương, rồi khép vào sổ hộ tịch (Gia Định thành thông chí). Xong trở về Bình Khương tâu lên. Chúa phán khởi, cho thực hiện ngay ý đồ thị uy để bảo vệ cuộc sống nhân dân bằng cách sai Chử Đồng Tử Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất (cũng là Tổng binh), Phạm Cẩm Long làm Tham mưu, và Lưu thủ Trấn Biên là Nguyễn Hữu Khánh làm Tiên phong. Lãnh quân hai dinh Bình Khương và Trấn Biên hợp cùng quân binh tướng Tàu mới thần phục (lúc này đang đóng

giữ tại Doanh Châu, tức Cù lao Giêng, nay thuộc huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang). Tất cả cùng hợp sức chuẩn bị một cuộc hành quân lớn. Nguyễn Hữu Cảnh cho quân binh tiến đóng ở Rạch Cát (Rạch Cá?). Tại đây, sau khi khảo sát, ông giao cho một người tên Lão Cầm chịu trách nhiệm coi đắp lũy đất Hoa Phong (cũng gọi lũy Lão Cầm), làm hậu cứ, phòng thủ.

Do thời điểm ấy rộ lên nhiều vụ người Miên đánh cướp người Việt tại nhiều nơi hẻo lánh dọc theo sông Cửu Long, nên tháng 2 năm Canh Thìn (1700) sau khi đã dò xét tình hình quân địch, Nguyễn Hữu Cảnh cho cánh quân của Trần Thượng Xuyên giao chiến với quân Chân Lạp, mấy trận đều thắng. Tháng 3, ông quyết định phân binh tiến thảo, hạ lệnh xua quân bức lũy Bích Đôi. Tại đây quân của Nguyễn Hữu Cảnh giao chiến trực tiếp với quân của vua Miên. Giữa chiến trường, thoáng thấy bộ nhung phục của ông, vua Miên là Nặc Ong Thu hoảng vía bỏ chạy. Phò mã Nặc Ong Yên trốn không kịp, phải ra hàng. Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào thành an ủi dân chúng và phủ dụ quân binh địch. Ong Thu biết không trốn khỏi, tháng tư dẫn lính đến tận quân môn tạ tội. Gần cuối tháng tư, tình hình tạm yên, Nguyễn Hữu Cảnh kéo quân về đóng ở cồn Cây Sao (sách gọi Cù lao Sao Mộc, hay Cù lao Tiêu Mộc, hoặc Châu Sao Mộc – sau này dân địa phương gọi Cù lao Ông Chưởng, ở Chợ Mới, An Giang).

Theo Gia Định thành thông chí thì ở đây một thời gian ông bị “nhiễm bệnh, hai chân tê bại, ăn uống không được. Gặp ngày tiết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5 âm lịch) ông miễn cưỡng ra dự tiệc để khuyến lạo tướng sĩ rồi bị trúng phong và thổ huyết, bệnh tình lần lần trầm trọng. Ngày 14 ông kéo binh về, ngày 16 đến Sầm Giang (Rạch Gầm, Mỹ Tho), rồi mất. Khi ấy chở quan tài về tạm trú ở vùng Trấn Biên, rồi đem việc tâu lên. Vua rất thương tiếc, sắc tặng là Hiệp táncông thần, thụ là Trung Cẩn, thọ 51 tuổi. Người Cao Miên lập miếu thờ ông ở đầu châu Nam Vang. Nơi cù lao ông nghỉ bệnh, nhân dân cũng lập đền thờ, được mang danh là Cù lao Ông Lễ. Còn chỗ đình quan tài ở Trấn Biên cũng lập miếu thờ, các miếu ấy đều được linh ứng. Vậy có phải do lòng trung thành chánh khí của ông lưu hành xa rộng khắp trong trời đất chăng?”.

Với những công đức kỳ vĩ đó, để tưởng nhớ Chưởng cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, tại những vùng có ảnh hưởng uy danh ông, nhân dân đều lập nhiều đền thờ thờ ông, tập trung nhất là tại An Giang, từ biên giới các xã vùng thượng lưu sông Hậu dẫn dài xuống Châu Đốc, Long Xuyên, qua Chợ Mới. Riêng ở Chợ Mới cách nay hàng trăm năm đã có 3 đền thờ tọa lạc tại các xã dọc theo con sông mang tên/chức/tước ông. Đó là các đền thờ tại xã Kiến An; tại thị trấn Chợ Mới; và tại đình Long Kiến (đình Ông và đình làng lúc trước đều dựng ở hai bên đầu Vàm Dưới sông Ông Chưởng, do đất bị lở sụp nên nhân dân dời dinh và đình về địa điểm mới, nhập lại làm một. Đây là di tích do nhân dân dựng lên thờ ông sớm nhất ở An Giang).

Xuất phát từ những cơ sở vừa nêu, trước và sau năm 1975 nhân dân cũng đã lấy tên, chức và tước phong (hoặc gọi hết cả 3, hoặc gọi hết rồi đơn giản hóa...) đặt làm danh hiệu bộ đội cách mạng (cảm tử quân); danh hiệu Đoàn Hướng đạo (ở Chợ Mới thời kỳ thập niên 40 thế kỷ XX); trường học (có đến 4 trường, trong đó có 3 trường trung học mang tên Nguyễn Hữu Cảnh tại Chợ Mới, Châu Đốc và Cái Dầu, và 1 trường trung học mang tên Chưởng Binh Lễ tại Long Xuyên); đường phố (tại thị xã Châu Đốc có đến 2 đường: 1 mang tên Nguyễn Hữu Cảnh; và 1 mang tên Thượng Đẳng Lễ – đúng ra là Thượng Đẳng Lễ: quan Thượng đẳng đại thần Chưởng Binh Lễ); tại một số huyện trong tỉnh An Giang cũng có đường mang tên ông. Riêng ở Chợ Mới, vùng đất ông dừng quân và thọ bệnh, ngay khi nơi đây chưa đặt ra những tên gọi hoa mỹ theo hệ chính quyền, Cù lao Cây Sao đã được cải danh là Cù lao Ông Lễ (Gia Định thành thông chí), nhưng nhân dân không gọi ngay tên như sách đã viết, mà chỉ dám gọi tiếng đầu của chức là Cù lao Ông Chưởng (Chưởng dinh hay Chưởng binh, đều là chức của ông). Con sông tại cù lao này cũng được gọi là sông Ông Chưởng (thay vì sông Ông Lễ, hay sông Lễ Công, hoặc Lễ Công Giang – sông quan Lễ), nhưng đa phần đều gọi kính là Lòng Ông Chưởng (Lòng với nghĩa lòng sông, lòng rạch), hay tránh hẳn chức mà chỉ gọi Lòng Ông (nối Tiền Giang với Hậu Giang, phía dưới sông Vàm Nao). Sau này các sách thường ghi theo cách của nhân dân, hay gọi

tên ông kèm với danh tước, chức vụ (đương nhiệm hoặc truy tặng) như Lễ Thành Hầu, Lễ Tài Hầu, Thượng Đẳng Lễ (do ông được sắc phong là Thượng đẳng thần, hay Thượng đẳng công thần – nhân dân gọi tôn là Thượng đẳng đại thần, hoặc gọi kính là Thượng đẳng linh thần), Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh v.v.

Chung nhất là thế, nhưng nếu chịu khó tổ chức những cuộc điền dã vùng thượng nguồn sông Cửu Long, nhất là tìm hiểu sự thờ phượng trong các ngôi đình các xã cánh sông Hậu, ta có thể hình dung được lộ trình của Nguyễn Hữu Cảnh trong chuyến kinh lý lịch sử của ông.

Như đã có nói ở trên, sau khi đã hoạch định cương giới vùng đất mới, do bọn giặc cỏ lộng hành, tháng hai năm Canh Thìn (1700) Nguyễn Hữu Cảnh từ hậu cứ (Sài Gòn), dẫn quân ngược sông Tiền tiến đánh Nam Vang. Thắng trận, ông xuôi sông Hậu trở về, cho dừng quân các thôn làng ven sông vùng biên giới thuộc huyện An Phú nay, để trước thăm hỏi vỗ an dân chúng, sau cũng không thể không biểu dương thanh thế nhằm khống chế mọi ý đồ làm hỗn của bọn địch còn đang núp ló. Quân ông đến Châu Đốc (nói theo ngày nay), xuống Mỹ Đức, rồi Long Xuyên. Từ đây theo Vàm Dưới sông Ông Chưởng vào đất cù lao. Ông dừng quân, cho hạ trại an binh và tổ chức tuần tra thị oai dọc theo hai bên bờ sông. Tại đây ông bỗng nhiên lâm trọng bệnh nên quân binh tức tốc đưa ông về doanh trại tại Cù lao Phố (Trần Biên - Biên Hòa), nhưng mới tới Sầm Giang (Mỹ Tho) thì ông trút hơi!

Chức, kể cả tước của Nguyễn Hữu Cảnh rất nhiều, khó mà kể xiết! Tất cả đều thể hiện cao nhất tấm lòng cội nguồn truyền thống của một dân tộc lúc nào cũng ngưỡng mộ, tôn kính và trân trọng đối với công lao trời biển của ông – người đã từng viết nên những trang sử oai hùng dân tộc, và cũng là người đích thân dẫn quân đi mở đất nghìn dặm về phương Nam, công đầu trong việc hoạch định cương giới xóm làng, dựng dinh, dựng phủ, lập nên nhiều phường, xã, ấp, thôn trên những vùng đất mới miền Trung và miền Nam, ra sức bảo vệ cuộc sống yên lành người lưu dân nghèo khổ.

* * *

Thoại Ngọc Hầu hay Thoại Chánh Hầu là tước của Khâm sai Nguyễn Văn Thoại (1). Ông sinh

ngày 26/11 năm Tân Tỵ (1761), người làng An Hải, tổng An Lưu Hạ, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng). Con ông Nguyễn Văn Lượng (sắc phong Anh dũng tướng quân, Khinh xa Đô úy, Thần sách Vệ úy Nguyễn hầu, đề ngày 21/7 năm Minh Mạng thứ 3, 1822), và bà Nguyễn Thị Tuyết (sắc tặng mỹ hiệu Thực Nhân, ban xuống cùng ngày với chồng).

Nguyễn Văn Thoại là anh cả của em gái Nguyễn Thị Định, từng theo sang Vọng Các với chồng là Khâm sai Cai cơ họ Nguyễn, tước Hầu (không rõ tên), được vua tặng hiệu Cung Nhân; và em trai út là Nguyễn Văn Ngạc. Vợ là bà Châu Thị Tế, nhỏ hơn ông 5 tuổi, được tặng Nhất phẩm phu nhân. Lại có bà vợ hai là Trương Thị Miệt, kém ông 20 tuổi, gọi Diệc phẩm phu nhân, tức Nhị phẩm hoặc Như phu nhân. Ông có hai người con là Nguyễn Văn Lâm (vợ bà chánh), và Nguyễn Văn Minh (vợ bà thứ). Ông Thoại còn có một người con gái nuôi, tên Thị Nghĩa (2). Lại có lời truyền khẩu, ông có một hầu thiếp ở Quảng Nam tên Nguyễn Thị Hiền.

Nguyễn Văn Thoại theo mẹ lánh mình vào Nam, định cư tại làng Thới Bình thuộc cù lao Dài trên sông Cổ Chiên (tỉnh Vĩnh Long ngày nay). Do nuôi chí sống trên mình ngựa nên mới 16 tuổi (1777) đã xin đầu quân với chúa Nguyễn tại Ba Giồng (Định Tường). Trọn đời tiền thân bằng nghiệp võ, được tin yêu, có chiến công và uy danh rực chói.

“Năm Giáp Thìn (1784) ông theo xa giá qua Vọng Các. Khi về, tòng quân đánh giặc, làm quan trải các chức Tiền quân Doanh Trung chỉ Phó trưởng hiệu, Khâm sai Cai cơ, Chấn võ dinh, Tiền du hiệu, Khâm sai Thống binh Cai cơ” (Liệt truyện, sơ tập, q.27). Từng làm Quản thủ đồn Long Hưng (hay Long Hương, trước gọi hải khẩu Tắc Khái, tức Cửa Lấp ở Bà Rịa, Vũng Tàu), coi khoảng 350 quân (năm Tân Hợi, 1791).

Thoại Ngọc Hầu 4 lần được chọn đi sứ sang Xiêm. Lần thứ nhất, năm Nhâm Tý (1792), hoàn thành nhiệm vụ, lại lập chiến công dọc đường: chém lấy 30 thủ cấp hải tặc và tịch thu một chiến thuyền, đem về dâng lên, được trọng thưởng một bộ chiến y và 200 quan tiền, vinh

thăng Trung thủy dinh, Phó tiền chi quản Thanh Châu đạo. Lần thứ hai, tháng giêng năm Bính Thìn (1796), khi trở về nước cho dời sang chức Tiền thủy dinh, Phó Tiền chi quản Nội chi Hải đạo thuyền. Lần thứ ba, tháng 9 năm Đinh Tỵ (1797), khi về được chuyển sang chức Trung thủy dinh, Chánh Tiền chi, quản Thanh Châu đạo. Sau, kiêm nhiệm Ngũ thủy dinh. Lần thứ tư, tháng hai năm Kỷ Mùi (1799), khi về được trao chức Khâm sai Thượng đạo Đại tướng quân (theo Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu, nhưng Đại Nam chính biên liệt truyện thì ghi là năm Mậu Ngọ, 1798).

Ngay sau khi đi Xiêm lần thứ tư về, ông lại phụng mệnh sang Lào. Khi đi được ban một số áo mào, 400 quan phiên ngân (tiền của Xiêm hoặc Lào) để tùy dùng trong việc sứ trình. Năm sau (1800) trở về, được cử Khâm sai Thượng đạo Bình Tây Tướng quân. Trong nhiệm vụ này, ông được thư của Nguyễn Vương gửi xuống khen ngợi vì đã lập được thành tích lớn về các mặt ngoại giao và quân sự. Nhưng tình hình chẳng rõ nguyên do gì ông lại bỏ về kinh (Gia Định) khi không có lệnh triệu hồi, nên bị nghiêm trách, giáng xuống Cai đội, cho ra quản suất đạo Thanh Châu.

Tháng 5, Nhâm Tuất (1802), nhờ lập được nhiều chiến công nên được thăng Khâm sai Thống binh Cai cơ. Ra Bắc được thăng Chưởng cơ, quản suất đội Lưu thủ Bắc thành (tại Hà Nội), Trấn thủ Lạng Sơn (biên cảnh). Sau một thời gian được triệu về kinh, cho vào Nam (1808) làm Trấn thủ Định Tường. Tháng 9 năm Quý Dậu (1813) ông được lãnh ấn Bảo hộ Cao Miên, nên gọi Bảo Hộ Thoại. Tháng 9 năm Bính Tý (1816), dâng sớ xin từ chức (không rõ lý do – Thống chế Lưu Phước Tường được bổ thay Nguyễn Văn Thoại làm Bảo hộ Chân Lạp, rồi do tiền án tham tang mới phát ra, cộng với hành vi dung túng thuộc hạ sách nhiễu làm khổ dân Phiên, nên Tường bị giết tháng 8 năm Đinh Sửu, 1817). Thoại Ngọc Hầu được triệu về kinh. Ở đây 8 tháng thì được lệnh ra làm Trấn thủ Vĩnh Thanh (tháng 5 năm Đinh Sửu, 1817 – trấn Vĩnh Thanh sơ thời rất lớn, chạy dài từ Long Hồ, Vĩnh Long tới Châu Đốc).

Vâng mệnh, mùa xuân năm Mậu Dần (1818) cấp lương thực cho 1.500 sưu dân vét kinh

Tam Khê, cũng gọi kinh Đông Xuyên, rộng 20 tầm, dài 12.410 tầm, tiến hành chỉ hơn một tháng thì xong. Vua khen, cho lấy tên ông để cải danh con kinh đào ấy là Thoại Hà (sông ông Thoại), lại cho cải danh Lập Sơn (núi Sập) ở bờ phía Đông là Thoại Sơn (núi Ông Thoại) để biểu dương xứng đáng công khó của quan Trấn thủ. Liên đó, để bảo vệ cảnh quan ngọn núi, nhà vua ban lệnh nghiêm cấm mọi người đốn phá bất cứ một cây nào trên núi, đồng thời cho khắc dựng bia đá kỷ niệm (bia Thoại Sơn). Sau đó, lại vâng mệnh coi đào kinh Vĩnh Tế (với sự trợ lực của một số quan triều). Đây là con kinh đào thủ công nổi Châu Đốc – Giang Thành, thông với Hà Tiên. Công trình do khoảng 80.000 lượt người Việt và Miên hợp sức, hoàn thành tháng 5 năm Giáp Thân (1824), kinh dài 205 dặm rưỡi, tức 44.412 tầm, tương đương 97km, rộng 15 tầm, sâu 6 thước. Thực hiện ngót 5 năm (có gián đoạn 2 lần cho thư sức dân sưu). Tâu lên, vua Minh Mạng rất hài lòng, khen thưởng công khó, ban cho nhiều tiền bạc, the lụa, và sắc cho làm bia kỷ niệm, dựng ở bờ sông (đã thất lạc).

Vinh dự nhưng không quên những sưu dân đã bỏ mình do sơn lam chướng khí hoặc bị thú rừng làm hại, nên ông đã cho tìm kiếm thu nhặt hài cốt những binh dân xấu số chôn tạm rải rác ở hai bên bờ kinh, mang về cho an táng ngay trên triền Vĩnh Tế Sơn. Truyền rằng đích thân ông đã đứng ra chủ tế buổi lễ truy điệu các cô hồn tử sĩ ấy. Bài văn tế vô cùng thống thiết, tình nghĩa, nhan đề Thừa đế lệnh tế cô hồn Vĩnh Tế tân kinh, gọi tắt là Tế nghĩa trùng văn.

Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), triều đình đúc Cửu đỉnh, Vĩnh Tế Hà được chạm vào Cao Đỉnh.

Trong thời gian coi việc đào kinh, lúc tạm ngưng đợt đầu (1821), do vua Chân Lạp là Nặc Chân dâng biểu xin nhà Nguyễn sai quan Bảo hộ nước mình, nên Nguyễn Văn Thoại được sắc chỉ lãnh ấn Bảo Hộ Cao Miên lần thứ hai, kiêm quản Châu Đốc và biên trấn Hà Tiên. Lúc này ông đã 60 tuổi, trọng trách thật nặng nề, nhưng vì là người đã “từng quen thuộc và hiểu rành về tình hình, phong tục của nhân dân cùng sự gần xa hiểm yếu của sông núi tại các nước Xiêm, Miên, Lào cho nên mới ủy cho ấn vụ Bảo Hộ nước Cao Miên”. (Dụ của vua Minh Mạng

ngày mồng một tháng bảy năm thứ ba, 1822). Vì có điều không hòa hợp với vua Miên nên ông xin hồi hưu (chứ không phải xin từ chức như có sách đã lầm). Vua xuống sắc dụ, đại lược: “Trẫm thấy rằng, khanh là người nắm vững tình hình biên giới nhất, nên mới giao phó cho khanh trọng nhiệm đó. Trẫm được biết gần đây giữa khanh và các vương có nhiều chỗ bất hợp, có lẽ vì vậy mà khanh xin hồi hưu. Trẫm khuyên khanh nên nghĩ kỹ. Trong lúc ở Phiên quốc đang có nhiều vấn đề phức tạp, và tế nhị, hiện chưa có người thay thế, khanh nên thể lòng dạ trẫm lấy nhân nghĩa làm căn bản, không nên để ý vào những chuyện hiểm nghi vụn vặt”; cũng đừng chấp nhứt bởi “vua Phiên với tư chất vụng về tầm tối, trước kia vì tuổi còn thơ, lắm nghe người bậy nên cùng người có chỗ bất hòa (...) nhưng nghĩ lại Phiên vương kia nay đã lớn khôn, người bỏ qua những điều ác cảm ngày trước và lấy lòng chánh nhân gần gũi với nó, lần hồi gọt giũa...”.

Do ý vua ân cần nên Nguyễn Văn Thoại không thể không tuân mệnh. Trong khi đó vua Miên cũng đã biết lỗi mình (gây cãi) nên cất đất 3 phủ Kha Lợi Bát, Chân Sum và Mật Luật dâng lên để đền báo. Nguyễn Văn Thoại tâu về, triều đình bàn tính thiệt hơn, rồi chỉ nhận hai phủ Chân Sum và Mật Luật.

Với trọng chức Thống chế Án thủ Châu Đốc đồn, lãnh Bảo hộ Cao Miên quốc ấn, kiêm quản Hà Tiên trấn biên vụ, dinh ông đặt ở Nam Vang, sau dời về thành Châu Đốc (thành lập năm 1816), vùng này lúc bấy giờ được xem là yếu địa chiến lược miền biên viễn. Lúc đắp thành Châu Đốc vua Miên lo sợ, khiến vua Gia Long phải ban dụ dỗ an: “Việc xây thành không phải là làm phiền dân chúng. Đó là vì ta muốn giữ trấn Hà Tiên để làm chỗ ứng viện cho thành Nam Vang của người” (Chánh biên toát yếu). Vua Miên mới hiểu ra, nhờ vậy công việc tiến hành thuận lợi.

Nguyễn Văn Thoại chẳng những hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ về chính trị mà còn đạt thắng lợi từng bước trong việc mở cõi. Ông chiêu mộ lưu dân đến sinh cơ lập nghiệp và cho dựng lập 5 làng cặp theo bờ kinh Vĩnh Tế, và rất tích cực trong việc an dân, mở cõi (đến 1830 đồn Châu Đốc thành lập được 41 xã, thôn, phường, dân đinh được hơn 800 người). Thoại Ngọc Hầu

không chỉ có công lớn trong việc đào hai con kinh Thoại Hà và Vĩnh Tế mà, bằng vào tiền túi của mình, và với sự đồng tình đóng góp của các đồng liêu, ông đã cho mở thêm nhiều đường giao thông bộ, bắc thêm nhiều cầu ván kiên cố, bồi sửa thêm nhiều lộ/đê đập khác trong vùng để nhân dân đi lại được dễ dàng. Một trong những con đường đó chính là “đường Núi Sam”, cũng gọi “lộ Tây An”, nối từ Châu Đốc đến núi Sam dài hơn 5000m.

Bia Vĩnh Tế ghi: “Thần thụ mệnh vua, siêng năng kính cẩn, nhóm dân lập ấp; từng xem địa thế, mở một đường ngang song song trông ra trường giang, một đường thẳng đến Sóc Vinh, một đường ngay đến Lò Gò [thuộc xã Nhơn Hưng, tổng Châu Phú], võ về nhân sự, mở mang thôn lạc, khai khẩn ruộng vườn, tuy trong muôn phần chưa thỏa mãn được một, nhưng đem nay mà sánh xưa thì đã khác lạ lắm”. Châu Đốc tân cương ngày một phú túc thêm hơn.

Cũng chính ông đã cho dựng lên ít nhất hai ngôi đền/miếu, một để thờ Sơn thần (ở núi Sập, có trên tầng bia Thoại Sơn, sau trở thành đền thờ thờ ông), và một đền thờ quan Chưởng cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, tại Châu Đốc (nay là đình Châu Phú A – địa điểm đã qua nhiều lần dịch chuyển, trùng kiến).

Ngót 52 năm công vụ, với 7 lần đi Xiêm (2 lần phò giá, 4 lần đi sứ, 1 lần công tác quân vụ), 2 lượt sang Lào (quân vụ), 1 lần quản suất biên binh ở vùng cao (Bắc thành), 3 lần làm Trấn thủ (Lạng Sơn, Định Tường, Vĩnh Thanh), 2 lần lãnh ấn Bảo hộ Cao Miên (1813 và 1821, cộng 11 năm). Nhờ được sự tin nhiệm của triều đình, vua tin yêu, dân thương mến, ngoại nhân nể phục nên không những nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, mà hơn thế nữa, ông đã đề xuất và thực hiện một cách có hiệu quả nhiều kế sách quốc phòng đem lại cuộc an dân miền biên viễn, uy danh lừng lẫy khiến giặc cỏ không dám lộng hành, do đó đã ổn định hóa cuộc sống nhân dân trên vùng đất vốn “rất quan yếu” (3) phía Tây Nam.

Nhân những chuyến công vụ “đi Bắc về Nam” ông tranh thủ thăm lại cố hương, lập chùa An Phước, dựng đình An Hải, cất nhà thờ Tiên hiền, xây dựng chợ Bà Thân (tên nôm của An Hải, có Bà Thân Hạ, Bà Thân Trung và Bà

Thân Hậu – chữ Bà sau này dường như đã trại thành chữ Hà). Từ đặc điểm hình dáng, kiểu thức cụm mộ cổ vô danh trong khuôn viên lăng Thoại Ngọc Hầu, người ta cho rằng lúc sinh thời ông đã từng thành lập ban hát (kiểu đoàn văn công) để phục vụ giúp vui cho nhân dân và quân lính vùng ông trấn nhậm.

Song song với việc thành lập “đội quân Châu Đốc” trách nhiệm vùng biên giới Châu Đốc, Thoại Ngọc Hầu còn cho tuyển mộ dân ở quê nhà làng An Hải vào lập nghiệp, biệt nạp trai tráng vào “đội quân An Hải” để chuyên trách biên vụ trấn Hà Tiên. Khâm sai Thống chế Nguyễn Văn Thoại từng được khen thưởng nhiều lần, được gia nhị cấp, kỷ lục tử thứ, khi mất (mùng 6 tháng 6 năm Kỷ Sửu, 1829) được truy tặng Tráng vệ Tướng quân, Trụ quốc Đô thống, thụy Võ Khắc...(4).

* * *

Chính vì lẽ đó, và để ghi nhớ ân đức cao dày những bậc đại công với dân với nước, các thôn làng ở An Giang, nhất là vùng biên giới Tây Nam, đều có dựng dinh, đình, đền thờ...thờ các ông rất nghiêm cẩn. Đâu đâu cũng tỏ rõ oai thần linh ứng. Đình Vĩnh Hội Đông (thuộc huyện An Phú) là một trong những cơ sở thờ tự như thế!

N.B.

I - Sách viết Nguyễn Văn Thụy, người miền Nam viết/đọc Nguyễn Văn Thoại (kiêng húy – cơ sở nói trại: vẫn uy # oai, thí dụ uy quyền # oai quyền, thị uy # thị oai.... – nhưng ta không làm với Nguyễn Hữu Thụy, một ông quan cùng thời, chồng của công chúa Ngọc Toàn, cầm đầu sứ bộ chúa Nguyễn Ánh đi Xiêm, dọc đường bị người Miên chặn giết cùng lúc với Trần Xuân Trạch). Để nhất quán, và phù hợp cách gọi kiêng húy của người miền Nam, tôi thống nhất dùng tên gọi: Nguyễn Văn Thoại. (Vả, nếu viết “theo kiểu sách vở” như Võ Tánh viết là Vũ Tính, Châu Thới viết là Chu Thái... sẽ rất xa lạ!). Do được phong tước Hầu, tặng chữ Ngọc, nên sử ghi ông là Thoại Ngọc Hầu, nhưng không cho biết (?) vua nào phong và phong vào lúc nào.

Có người “nói thí đại” rằng: “Năm 16 tuổi (1777) ông đầu quân với chúa Nguyễn Ánh, lập được nhiều chiến công, làm đến chức Khâm sai Thượng đạo Bình Tây tướng quân, tước Thoại Ngọc Hầu” (!).

II - Khi bộ Hình được lệnh thẩm tra về vụ tên Võ Du sàm tấu. Châu bản, trang 256 chép: “Sắc dạy điều tra cho rõ việc vợ của tên phản nghịch Võ Vĩnh Lộc xem có phải chăng là con gái của Bảo Hộ Thoại, cùng với các duyên cớ. Thần Bộ tuân hành lệnh trên hỏi xét, nay tiếp được phúc đáp của tỉnh Gia Định gửi về trình rằng: Thị Nghĩa là vợ của Võ Vĩnh Lộc. Cứ theo lời khai của con ông Văn Thoại đã mất, tên là Nguyễn Văn Lâm, thì năm xưa cố Nguyễn Văn Thoại từng có bảo dưỡng Thị Nghĩa, nhưng Thị Nghĩa vốn không phải là con của Văn Thoại sinh ra. Trước kia tên nghịch Lộc có dẫn Thị Nghĩa đem vào trong thành [Phiên An]. Các thứ lớp, sự tình, kính trình lên đầy đủ”. (Dẫn lại theo Nguyễn Văn Hầu). Vậy nói Thị Nghĩa là con gái nuôi là dựa theo lời khai của Nguyễn Văn Lâm. Nhân đây cũng xin nói rõ thêm về Lộc. Quốc triều chánh biên ghi rõ: “Trong thành Phiên An có tên tướng giặc là Võ Vĩnh Lộc đứng trên thành, bị quân mình ở ngoài thành đem súng đại bác bắn chết”, và “Tháng 7, Ất Vị (1835), Quân thứ Gia Định thâu phục được thành Phiên An, quân giặc bị bắt sống và bị chém cả thảy 1831 đứa, không còn sống sót đứa nào; quan binh bị thương hơn 400 người, chết trận hơn 60 người; tù phạm thú đình bị thương hơn 70, chết trận hơn 20. Cờ đồ chạy về báo tiếp (cờ viết 5 chữ: Thu phục Phiên An thành), chỉ có 4 ngày 11 giờ từ Gia Định báo về Kinh, Ngài vui lòng lắm, ngự chế bài thơ để ghi nhớ việc ấy” (tr. 198). Vua nói: “Ơi! Binh lực của triều đình há nỡ giết chóc như thế làm gì. Duy cử động mọi việc cốt ở vạn toàn, lúc đầu đâu muốn tướng sĩ mắc vướng binh đao, nên đánh dẹp thủng thẳng tỏ bảo họa phúc đợi cho quay đầu nghĩ lại. Sau cùng vẫn chấp mê không tỉnh, nên tự mình mắc lấy họa vong là phải lắm”. Đại Nam liệt truyện còn cho biết thêm về trận cuối cùng, ngoài số bị chém tại mặt trận đều có nêu tên cụ thể, còn số 1278 tên phạm bị bắt được, truyền đem chém hết ngay, rồi đào một hố to vát thây lấp đất, chồng đá làm gò, dựng bia khắc: “Nơi bọn nghịch tặc bị giết,

để tổ quốc pháp”, trong đó có “vợ lẽ 1 người, con 1 người” của nghịch Lộc.

Vậy Lộc bị đại bác bắn chết chứ không phải bị bắt rồi chém như 1278 tên phạm khác như có sách đã lầm.

III - Theo Đại Nam điển lệ toát yếu, lệ định rằng các phủ huyện lý, nơi nào có 6 đặc điểm sau đây gọi là nơi “Xung”:

- 1) Gần thành thị, sai dịch rất nhiều;
- 2) Đô hội dễ sinh ra tranh cạnh đánh nhau và trộm cắp;
- 3) Gần núi ven biển, quân trộm giặc thường hay ẩn nấp và xuất hiện.
- 4) Địa điểm tiếp giáp với thị trấn khác và giáp với mán mường, hay có bọn trộm cướp quấy nhiễu;
- 5) Gần quan lộ, có nhiều cầu cống, những công văn và hóa vật của công, cần phải phòng vệ;
- 6) Có đề điều cần phải phòng giữ.

Nơi nào có 2 đặc điểm sau đây gọi là nơi “Phồn” (bận rộn):

- 1) Đất rộng người đông, số binh lương bội phần;
- 2) Việc kiện cáo đã nhiều lại phức tạp, giấy tờ văn án chồng chất và rối ren.

Nơi nào có 3 đặc điểm sau đây gọi là nơi “Mệt”, vì nhiều nỗi lúng túng:

- 1) Đất gầy vì đồng chua nước mặn;
- 2) Đất kho khan hay là ẩm thấp dễ sinh ra sự tổn hại;
- 3) Hộ khẩu điêu hạo, thuế má và công dịch không chu.

Nơi nào có 3 đặc điểm sau đây thì gọi là nơi “Khó”:

- 1) Nhiều côn đồ và trộm cướp;
- 2) Dân phần nhiều điêu ngoa, lại phần nhiều giảo hoạt, rồi cùng tàn hại lẫn nhau, nhiều khi xảy ra án mạng;
- 3) Lính hay trốn, thuế hay thiếu, đòi bắt khó đủ số.

Đôi khi có chỗ bị cả 4 thứ nói trên thì gọi là chỗ “Rất quan yếu”. Bị 3 nỗi nói trên, thì gọi là “quan yếu”. Bị 2 điều nói trên thì gọi là nơi “Quan yếu vừa vừa”. Bị 1 điều hay không bị điều nào thì gọi là nơi “Giản”.

Như vậy, ở Châu Đốc – An Giang không chỉ là nơi “Xung” mà còn là nơi “Rất quan yếu” – Xung yếu.

Điều này chính vua Minh Mạng trong một dụ ban xuống Bảo hộ Thoại vào tháng 2 năm Tân Tỵ (1821) đã xác định: “Thành Châu Đốc là nơi xung yếu, người nên khéo trị, mộ dân buôn, lập thôn ấp, cho sổ ngày càng thêm, ruộng vườn ngày càng mở, mà việc phòng bị nơi biên thù ngày càng thêm cẩn thận; phàm tờ biểu văn, công văn Chân Lạp, thời xem xét trước rồi sẽ phát đệ; còn công việc trong nước nó, đều giao cho vua và quan phiên cứ theo tục nước nó mà làm; lại nên nghiêm trị quân sĩ không được mưu lợi riêng, để cho trọng thể thống nước mình”.

Sau, khi Bộ Lại vâng mệnh định lại “khuyết hạng” (nơi lý sở của quan chức), kể ra đặc điểm tình hình cụ thể các phủ huyện trong cả nước, trong danh sách không thấy đưa ra vùng đất phen giậu phía Tây Nam, kể cả Trấn Tây Thành thuộc địa bàn trấn nhậm của Bảo Hộ Thoại, là vùng xung yếu nữa!

IV - Thụy là tên gọi lúc chết mới ban cho. Võ quan Thoại Ngọc Hầu được ban thụy Võ Khác (hay Vũ Khác) thuộc Tùng nhất phẩm.

N.H.V.N (An Giang)

6/2010

Nguồn: <http://www.vannghesongcuulong.org>